

**CÔNG TY ME - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Minh Tiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Ủy viên
Ông Bùi Quang Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Hòa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Chu Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2013)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2013)
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

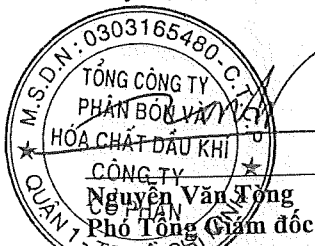
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 504 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 27. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

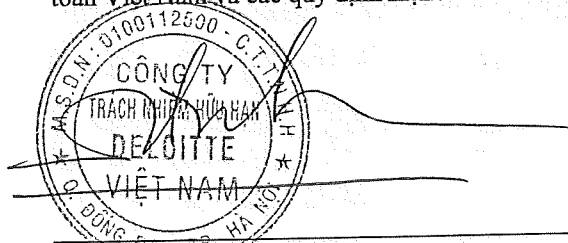
Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.537.835.014.112	5.464.356.634.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.209.946.797.179	3.633.780.353.239
1. Tiền	111		189.694.797.179	258.780.353.239
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.020.252.000.000	3.375.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.477.046.183	202.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	59.477.046.183	202.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.511.933.406	478.597.862.736
1. Phải thu khách hàng	131		18.248.172.455	209.522.866.280
2. Trả trước cho người bán	132		94.615.513.958	119.856.679.429
3. Các khoản phải thu khác	135	7	162.945.314.282	158.555.158.976
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(119.297.067.289)	(9.336.841.949)
IV. Hàng tồn kho	140	8	979.362.417.883	1.021.525.646.645
1. Hàng tồn kho	141		979.362.417.883	1.028.619.849.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(7.094.202.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.536.819.461	128.452.772.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	12.702.390.398	11.838.427.664
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		112.368.878.073	113.211.738.860
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	19	5.736.410.209	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.729.140.781	3.402.605.524
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		3.687.351.115.050	3.590.872.373.635
I. Tài sản cố định	220		2.051.193.329.172	1.981.355.639.587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	953.298.097.742	1.059.679.571.214
- Nguyên giá	222		6.624.748.941.795	6.566.922.568.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.671.450.844.053)	(5.507.242.997.387)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	667.159.564.553	627.804.437.666
- Nguyên giá	228		860.569.144.834	809.684.068.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(193.409.580.281)	(181.879.630.689)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	430.735.666.877	293.871.630.707
II. Bất động sản đầu tư	240	13	387.821.602.923	308.492.302.434
- Nguyên giá	241		412.389.407.195	322.137.485.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24.567.804.272)	(13.645.182.734)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.133.601.016.483	1.029.048.157.921
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	466.456.800.000	466.456.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	599.000.000.000	519.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	83.625.067.921	43.591.357.921
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(15.480.851.438)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		114.735.166.472	271.976.273.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	61.380.955.057	260.021.060.620
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	53.146.484.811	11.823.362.873
3. Tài sản dài hạn khác	268		207.726.604	131.850.200
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.225.186.129.162	9.055.229.008.303

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.263.027.388.808	817.255.753.520
I. Nợ ngắn hạn	310		1.258.830.382.270	803.920.238.961
1. Phải trả người bán	312		377.735.482.928	335.512.607.275
2. Người mua trả tiền trước	313		199.582.957.503	14.581.571.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	114.318.466.349	88.609.868.041
4. Phải trả người lao động	315		55.910.481.201	80.014.768.234
5. Chi phí phải trả	316	20	290.145.735.059	157.644.838.303
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	39.119.068.794	50.859.750.751
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		182.018.190.436	76.696.835.182
II. Nợ dài hạn	330		4.197.006.538	13.335.514.559
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	8.466.986.977
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.197.006.538	4.868.527.582
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		8.962.158.740.354	8.237.973.254.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	8.962.158.740.354	8.237.973.254.783
1. Vốn điều lệ	411		3.800.000.000.000	3.800.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(85.447.473.262)	(83.961.341.647)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(78.903.497)	(835.361.854)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.499.459.725.948	1.407.397.263.345
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		800.339.607.731	488.321.761.273
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.947.885.783.434	2.627.050.933.666
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.225.186.129.162	9.055.229.008.303

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.773.417	7.272.812
- EUR	1.429	19.864

Hoàng Thị Lan Anh
 Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Huỳnh Kim Nhân
 Huỳnh Kim Nhân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông
 Nguyễn Văn Tông
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.871.226.840.649	7.655.679.058.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		141.447.278.083	53.659.186.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	11.729.779.562.566	7.602.019.872.543
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	7.771.712.981.448	3.798.294.922.197
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.958.066.581.118	3.803.724.950.346
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	591.020.867.945	598.035.818.598
7. Chi phí tài chính	22	26	20.776.580.286	68.794.763.342
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	25.377.064.463
8. Chi phí bán hàng	24		562.292.508.777	461.540.749.528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		561.386.017.670	441.512.649.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.404.632.342.330	3.429.912.606.755
11. Thu nhập khác	31		10.013.422.937	24.678.833.123
12. Chi phí khác	32		1.056.815.591	13.714.591.305
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.956.607.346	10.964.241.818
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.413.588.949.676	3.440.876.848.573
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	470.436.302.359	317.708.671.428
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	(41.323.121.938)	2.989.712.564
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.984.475.769.255	3.120.178.464.581

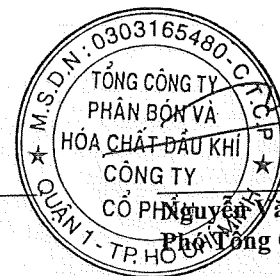
Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Huỳnh Kim Nhân

Huỳnh Kim Nhân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông

Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

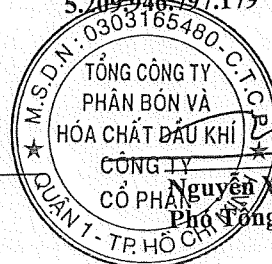
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.413.588.949.676	3.440.876.848.573
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	187.597.519.962	172.114.953.111
Các khoản dự phòng	03	118.346.874.128	7.094.202.650
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	327.161.230	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(589.255.689.341)	(594.859.433.769)
Chi phí lãi vay	06	-	25.377.064.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.130.604.815.655	3.050.603.635.028
Thay đổi các khoản phải thu	09	237.891.389.917	(57.354.403.986)
Thay đổi hàng tồn kho	10	62.327.205.791	(460.280.560.742)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	339.118.244.136	(27.974.286.308)
Thay đổi chi phí trả trước	12	197.776.142.829	35.091.723.451
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(25.377.064.463)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(446.118.862.153)	(280.618.701.902)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.673.464.743	6.687.287.644
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(266.543.531.576)	(173.128.042.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.256.728.869.342	2.067.649.586.627
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(328.891.474.376)	(730.632.653.197)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(342.382.830.000)	(177.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	307.905.783.817	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.131.710.000)	(361.798.800.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	502.908.424.557
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	588.194.391.387	552.677.656.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	201.694.160.828	(213.845.371.763)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(14.180.236.055)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(328.116.769.473)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(1.881.929.425.000)	(753.064.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.881.929.425.000)	(1.095.361.365.528)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.576.493.605.170	758.442.849.336
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.633.780.353.239	2.876.483.097.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(327.161.230)	(1.145.593.196)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.209.946.797.179	3.633.780.353.239

H. Thanh
 Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

U. Kim Nhân
 Huỳnh Kim Nhân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi ngày 15 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 61,37% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.166 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.144 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác; các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Sản xuất kinh doanh điện; Kinh doanh bất động sản, mua bán hàng nông lâm sản, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản và đào tạo nghề.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) số tiền 110.143.267.289 đồng (bao gồm: khoản ủy thác vốn đầu tư đến hạn thanh toán với số tiền 101.597.868.000 đồng và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 đồng). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn, kinh doanh thua lỗ, khả năng hoạt động liên tục không được đảm bảo, PVFI không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập dự phòng đối với toàn bộ khoản phải thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền sáng chế, giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cừu Long tại tỉnh Cà Mau; Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh; Tòa nhà Văn phòng Cần Thơ tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, thành phố Cần Thơ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất
Công trình kiến trúc

Số năm
44 - 50
25

Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được xác định giá trị ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá trị đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định giá trị ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá trị đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất, chi phí lợi thế kinh doanh, vật tư phụ tùng thay thế và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với số tiền 531.700.794.477 đồng và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 6 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, chi phí lợi thế kinh doanh đã được phân bổ toàn bộ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc phân bổ lợi thế kinh doanh trong thời gian 6 năm là phù hợp quy định về tài chính đối với doanh nghiệp cổ phần hóa của Nhà nước, cũng như phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định của dây chuyền sản xuất.

Vật tư, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định của dây chuyền sản xuất.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1,5 đến 2 năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi nhận được từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và giảm 50% cho bảy năm tiếp theo (từ năm 2008). Năm 2012 là năm thứ năm Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động chính do đây là năm thứ chín kinh doanh có lãi (kể từ khi đi vào hoạt động).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	651.526.703	1.488.798.500
Tiền gửi ngân hàng	189.043.270.476	257.291.554.739
Các khoản tương đương tiền	5.020.252.000.000	3.375.000.000.000
	<u>5.209.946.797.179</u>	<u>3.633.780.353.239</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng với lãi suất từ 8%/năm đến 14%/năm.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại	51.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	-	177.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (PVFC SG)	8.477.046.183	-
	<u>59.477.046.183</u>	<u>202.000.000.000</u>

Đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 10%/năm đến 13%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng vốn điều lệ cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)	-	80.000.000.000
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	47.008.472.222	54.677.916.668
Khác	110.143.267.289	-
	<u>5.793.574.771</u>	<u>23.877.242.308</u>
	<u>162.945.314.282</u>	<u>158.555.158.976</u>

Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm: khoản ủy thác vốn đầu tư đến hạn thanh toán với số tiền 101.597.868.000 đồng và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn, kinh doanh thua lỗ, khả năng hoạt động liên tục không được đảm bảo, PVFI không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với toàn bộ khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	178.255.480.490	69.823.891.557
Nguyên liệu, vật liệu	444.817.892.070	316.303.313.794
Công cụ, dụng cụ	9.394.950.210	4.848.260.085
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.717.024.425	38.953.701.976
Thành phẩm	312.177.070.688	129.190.073.743
Hàng hóa	-	469.500.608.140
	<u>979.362.417.883</u>	<u>1.028.619.849.295</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(7.094.202.650)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>979.362.417.883</u>	<u>1.021.525.646.645</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.792.388.054	11.003.395.240
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.910.002.344	835.032.424
	<u>12.702.390.398</u>	<u>11.838.427.664</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	1.171.705.357.349	5.281.475.938.314	46.686.078.522	67.055.194.416	6.566.922.568.601
Mua trong năm	1.493.424.998	24.814.311.173	8.977.240.955	26.113.018.836	61.397.995.962
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.955.743.000	-	-	-	75.955.743.000
Thanh lý	-	-	-	(937.102.166)	(937.102.166)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(78.590.263.602)	-	-	-	(78.590.263.602)
Tại ngày 31/12/2012	<u>1.170.564.261.745</u>	<u>5.306.290.249.487</u>	<u>55.663.319.477</u>	<u>92.231.111.086</u>	<u>6.624.748.941.795</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	579.075.728.988	4.862.097.253.610	38.501.198.143	27.568.816.646	5.507.242.997.387
Khấu hao trong năm	46.695.620.063	95.167.604.432	2.184.355.214	21.582.583.366	165.630.163.075
Thanh lý	-	-	-	(937.102.166)	(937.102.166)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(485.214.243)	-	-	-	(485.214.243)
Tại ngày 31/12/2012	<u>625.286.134.808</u>	<u>4.957.264.858.042</u>	<u>40.685.553.357</u>	<u>48.214.297.846</u>	<u>5.671.450.844.053</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	<u>545.278.126.937</u>	<u>349.025.391.445</u>	<u>14.977.766.120</u>	<u>44.016.813.240</u>	<u>953.298.097.742</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>592.629.628.361</u>	<u>419.378.684.704</u>	<u>8.184.880.379</u>	<u>39.486.377.770</u>	<u>1.059.679.571.214</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.309.945.595.948 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 5.307.633.788.367 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền sáng chế VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	584.273.696.679	171.441.137.057	44.387.280.223	9.581.954.396	809.684.068.355
Mua trong năm	-	-	117.332.000	400.000.000	517.332.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	62.333.089.204	-	619.254.720	-	62.952.343.924
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(12.406.575.000)	-	-	-	(12.406.575.000)
Giảm khác	(178.024.445)	-	-	-	(178.024.445)
Tại ngày 31/12/2012	<u>634.022.186.438</u>	<u>171.441.137.057</u>	<u>45.123.866.943</u>	<u>9.981.954.396</u>	<u>860.569.144.834</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	-	161.582.221.870	10.758.493.029	9.538.915.790	181.879.630.689
Khấu hao trong năm	-	2.464.728.796	9.027.349.627	37.871.169	11.529.949.592
Tại ngày 31/12/2012	-	<u>164.046.950.666</u>	<u>19.785.842.656</u>	<u>9.576.786.959</u>	<u>193.409.580.281</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	<u>634.022.186.438</u>	<u>7.394.186.391</u>	<u>25.338.024.287</u>	<u>405.167.437</u>	<u>667.159.564.553</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>584.273.696.679</u>	<u>9.858.915.187</u>	<u>33.628.787.194</u>	<u>43.038.606</u>	<u>627.804.437.666</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 168.896.621.106 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 168.792.861.106 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kho Cảng Cái Cui - Cần Thơ	235.149.280.732	122.575.593.205
Kho An Giang	-	40.907.321.778
Kho Nam Phát - Tiền Giang	-	34.854.969.899
Kho Gia Lai	-	25.242.660.028
Dự án Amoniac	44.003.993.921	24.397.090.908
Nhà ở Cán bộ công nhân viên	36.148.525.618	-
Kho Tây Ninh	23.268.818.182	15.126.000.000
Kho Đà Nẵng	22.875.662.950	61.818.182
Kho Trà Nóc	4.238.253.953	-
Công trình 43 Mạc Đĩnh Chi	-	5.732.174.223
Các công trình khác	65.051.131.521	24.974.002.484
	<u>430.735.666.877</u>	<u>293.871.630.707</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	123.999.152.000	198.138.333.168	322.137.485.168
Tăng từ tài sản cố định hữu hình	-	78.590.263.602	78.590.263.602
Tăng từ tài sản cố định vô hình	12.406.575.000	-	12.406.575.000
Giảm khác	-	(744.916.575)	(744.916.575)
Tại ngày 31/12/2012	<u>136.405.727.000</u>	<u>275.983.680.195</u>	<u>412.389.407.195</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	1.646.440.696	11.998.742.038	13.645.182.734
Khấu hao trong năm	1.481.410.746	8.955.996.549	10.437.407.295
Tăng từ tài sản cố định hữu hình	-	485.214.243	485.214.243
Tại ngày 31/12/2012	<u>3.127.851.442</u>	<u>21.439.952.830</u>	<u>24.567.804.272</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	<u>133.277.875.558</u>	<u>254.543.727.365</u>	<u>387.821.602.923</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>122.352.711.304</u>	<u>186.139.591.130</u>	<u>308.492.302.434</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Khách sạn Sao Phương Bắc tại thị trấn Sapa, tỉnh Lào Cai; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh; Tòa nhà Văn phòng Cần Thơ tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, thành phố Cần Thơ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

CÔNG TY MỆ - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	31/12/2012		31/12/2011	
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	127.500.000.000	127.500.000.000	127.500.000.000	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	93.750.000.000	93.750.000.000	93.750.000.000	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51	51	21.410.000.000	21.410.000.000	21.410.000.000	Sản xuất bao bì
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	81	81	58.796.800.000	58.796.800.000	58.796.800.000	Đầu tư kinh doanh bất động sản
				466.456.800.000	466.456.800.000		

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	31/12/2012		31/12/2011	
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong) (1)	TP. Cà Mau	35,63	35,63	100.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX) (2)	TP. Hải Phòng	24,72	24,72	499.000.000.000	499.000.000.000	499.000.000.000	Sản xuất và kinh doanh xơ sợi Polyester
				599.000.000.000	599.000.000.000		

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của PVC-Mekong, vốn điều lệ của PVC-Mekong được phê duyệt tăng từ 100 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng thông qua phương án phát hành và chào bán 40 triệu cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu thực tế đã phát hành là 18.068.900 cổ phiếu, trong đó Công ty góp 80 tỷ đồng tương đương 8 triệu cổ phiếu; theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số vốn góp của Công ty tại PVC-Mekong là 100 tỷ đồng, tương ứng 35,63% vốn điều lệ của PVC-Mekong.

Trong năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh của PVC-Mekong bị lỗ do vậy Công ty đã đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào PVC-Mekong dựa trên báo cáo tài chính thu thập được tại ngày gần nhất (ngày 30 tháng 9 năm 2012) và tài sản thuần của PVC-Mekong thấp hơn số vốn đã góp của các cổ đông là 43.453.047.093 đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại PVC-Mekong với số tiền 15.480.851.438 đồng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của PVC-Mekong so với báo cáo gần nhất mà Công ty dùng để xác định dự phòng cho khoản đầu tư có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

(2) Theo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX), tài sản thuần của PVTEX là 1.809 tỷ đồng, thấp hơn số vốn đã góp của các chủ sở hữu (2.018 tỷ đồng) là 209 tỷ đồng. Nguyên nhân là do PVTEX có khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 275 tỷ đồng. Tại thời điểm lập báo cáo này, PVTEX vẫn đang trong giai đoạn chạy thử trước hoạt động, nhà xưởng và dây chuyền sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư và theo kế hoạch khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTEX trong thời gian tối đa không quá 5 năm. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không phải trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào PVTEX.

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Công ty	Tỷ lệ	31/12/2012	31/12/2011
	sở hữu (%)	VND	VND
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC)	10,27%	57.373.067.921	34.241.357.921
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	8,59%	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Thể thao - Văn hóa Dầu khí (PSCC)	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PSP)	14,55%	4.750.000.000	4.750.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	6,78%	16.902.000.000	-
		83.625.067.921	43.591.357.921

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 nêu trên và xác định không có khoản đầu tư nào bị suy giảm giá trị, do vậy Công ty không phải trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trả trước tiền thuê đất	5.056.426.345	5.618.251.495
Lợi thế kinh doanh	-	88.616.799.064
Vật tư, phụ tùng thay thế	46.275.058.387	61.700.077.851
Chi phí đào tạo học viên cho Nhà máy Đạm Cà Mau	21.952.000	69.469.257.424
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.027.518.325	34.616.674.786
	61.380.955.057	260.021.060.620

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước.

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	Doanh thu chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa thực hiện	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	-	-	12.814.633.391	1.385.012.157	613.429.889	14.813.075.437
Ghi nhận trong năm	-	-	(991.270.518)	(1.385.012.157)	(613.429.889)	(2.989.712.564)
Tại ngày 01/01/2012	-	-	11.823.362.873	-	-	11.823.362.873
Ghi nhận trong năm	27.535.816.822	3.870.212.860	9.917.092.256	-	-	41.323.121.938
Tại ngày 31/12/2012	27.535.816.822	3.870.212.860	21.740.455.129	-	-	53.146.484.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	532.229.491	-
Thuế xuất, nhập khẩu	602.523.952	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.029.012.584	83.398.140.810
Thuế thu nhập cá nhân	150.982.320	5.201.767.490
Các loại thuế khác	3.003.718.002	9.959.741
	<u>114.318.466.349</u>	<u>88.609.868.041</u>

TÌNH HÌNH NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp	Lũy kế từ đầu năm tới cuối năm		Phải nộp
	31/12/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	33.377.225.121	33.377.225.121	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.598.740.911	13.066.511.420	532.229.491
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.585.686.701	4.983.162.749	602.523.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.398.140.810	470.436.302.359	446.118.862.153	107.715.581.016
Thuế thu nhập cá nhân	5.201.767.490	66.018.863.903	74.492.627.714	(3.271.996.321)
Thuế tài nguyên	-	1.508.918.988	1.508.918.988	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	32.952.516.935	29.995.772.737	2.956.744.198
Thuế môn bài	-	11.979.302	11.979.302	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	543.696.086	543.696.086	-
Các loại thuế khác	9.959.741	961.930.412	924.916.349	46.973.804
Tổng cộng	88.609.868.041	624.995.860.718	605.023.672.619	108.582.056.140
<i>trong đó:</i>				
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	88.609.868.041			114.318.466.349
-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-			5.736.410.209
+) Thuế thu nhập cá nhân	-			3.422.978.641
+) Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			2.313.431.568

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định 2013 (i)	151.714.209.145	72.380.000.000
Chi phí an sinh xã hội (ii)	73.570.862.067	38.283.665.997
Khác	64.860.663.847	46.981.172.306
	<u>290.145.735.059</u>	<u>157.644.838.303</u>

(i) Trong năm 2012, Công ty đã trích trước 79.334.209.145 đồng cho chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch bảo dưỡng và sửa chữa Nhà máy Đạm Phú Mỹ trong năm 2013.

(ii) Theo Quyết định số 404/NQ-DKVN ngày 07 tháng 3 năm 2012 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, trong năm, Công ty đã trích lập chi phí thực hiện các hợp đồng an sinh xã hội 130 tỷ đồng để thực hiện chương trình an sinh xã hội của toàn Tập đoàn. Tại 31 tháng 12 năm 2012, chi phí an sinh xã hội chưa được chuyển cho các đối tượng được nhận hỗ trợ là 73.570.862.067 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu phải trả các Công ty con	10.414.712.380	23.837.428.366
Phải trả Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Cà Mau	-	8.112.540.000
Cổ tức phải trả	16.502.443.664	10.660.268.664
Phải trả, phải nộp khác	12.201.912.750	8.249.513.721
	<u>39.119.068.794</u>	<u>50.859.750.751</u>

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Quý dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	YND		YND		YND		YND		YND		YND	
Số dư tại 01/01/2011	3.800.000.000.000	(83.277.130.627)	310.231.342	-	835.237.972.349	333.085.317.442	-	-	1.216.927.008.682	6.102.283.399.188	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	3.120.178.464.581	3.120.178.464.581	-	-
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	-	(684.211.020)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(684.211.020)
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	572.159.290.996	155.236.443.831	-	-	(727.395.734.827)	(727.395.734.827)	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(227.366.864.770)	(227.366.864.770)	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(755.291.940.000)	(755.291.940.000)	-	-
Khác	-	-	(1.145.593.196)	-	-	-	-	-	-	(1.145.593.196)	-	-
Số dư tại 01/01/2012	3.800.000.000.000	(83.961.341.647)	(835.361.854)	-	1.407.397.263.345	488.321.761.273	-	-	2.627.050.933.666	8.237.973.254.783	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.984.475.769.255	2.984.475.769.255	-	-
Cổ phiếu quỹ mua trong năm (1)	-	(1.486.131.615)	-	-	-	-	-	-	-	(1.486.131.615)	-	-
Trích từ lợi nhuận (2)	-	-	-	-	1.092.062.462.603	312.017.846.458	-	-	(1.404.080.309.061)	(371.789.010.426)	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	(371.789.010.426)	(371.789.010.426)	-	-
Trả cổ tức (3)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.887.771.600.000)	(1.887.771.600.000)	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	756.458.357	-	-	-	-	-	-	756.458.357	-	-
Số dư tại 31/12/2012	3.800.000.000.000	(85.447.473.262)	(78.903.497)	-	2.499.459.725.948	800.339.607.731	-	-	1.947.885.783.434	8.962.158.740.354	-	-

(1): Trong năm, Công ty đã thực hiện mua tổng số 64.880 cổ phiếu quỹ với giá bình quân mua vào là 22.906 đồng/cổ phiếu.

(2): Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty với số tiền tương ứng là 1.092.062.462.603 đồng, 312.017.846.458 đồng và 371.789.010.426 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2012.

(3): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2012, Công ty đã công bố chi trả cổ tức cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.321.533.540.000 đồng (2.500 đồng/cổ phần), trong đó tạm ứng cổ tức đợt 1 là 377.647.740.000 đồng (1.000 đồng/cổ phần) đã được thực hiện trong Quý 3/2011. Ngày 05 tháng 6 năm 2012, Công ty đã công bố về việc chi trả cổ tức đợt 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi trích lập các quỹ với số tiền là 943.885.800.000 đồng.

Đồng thời trong năm 2012, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2012 với tổng số tiền 943.885.800.000 đồng, cụ thể: Ngày 19 tháng 9 năm 2012, tạm ứng đợt 1 với mức 1.500 đồng/cổ phần (15% mệnh giá) tương đương 566.331.480.000 đồng; Ngày 19 tháng 12 năm 2012, tạm ứng đợt 2 với mức 1.000 đồng/cổ phần (10% mệnh giá), tương đương 377.554.320.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	380.000.000	380.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.445.680	2.380.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	377.554.320	377.619.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi ngày 15 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 3.800.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	(%)	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	61,37	2.332.042.530.000	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.467.957.470.000	38,63	1.467.957.470.000	1.467.957.470.000
	<u>3.800.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>3.800.000.000.000</u>	<u>3.800.000.000.000</u>

23. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất và dịch vụ trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
Năm 2012			
Doanh thu thuần	11.619.482.869.918	110.296.692.648	11.729.779.562.566
Giá vốn hàng bán	7.663.318.417.337	108.394.564.111	7.771.712.981.448
Lợi nhuận gộp	3.956.164.452.581	1.902.128.537	3.958.066.581.118
Năm 2011			
Doanh thu thuần	6.743.897.263.643	858.122.608.900	7.602.019.872.543
Giá vốn hàng bán	2.961.065.703.397	837.229.218.800	3.798.294.922.197
Lợi nhuận gộp	3.782.831.560.246	20.893.390.100	3.803.724.950.346

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất và dịch vụ trong nước như sau:

	2012 VND	2011 VND
Doanh thu Ure	8.011.626.699.524	6.242.801.579.888
Doanh thu bán Ure Cà Mau	3.387.520.963.139	-
Doanh thu Amoniac	-	36.273.170.013
Doanh thu điện	3.779.578.565	7.682.902.076
Doanh thu khác	358.002.906.773	510.798.797.802
	<u>11.760.930.148.001</u>	<u>6.797.556.449.779</u>
Chiết khấu thương mại	141.447.278.083	53.659.186.136
	<u>11.619.482.869.918</u>	<u>6.743.897.263.643</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012	2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.273.710.799.080	2.173.695.813.486
Chi phí nhân công	309.679.109.820	320.666.105.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.597.519.962	172.114.953.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	991.709.386.950	430.981.958.254
Chi phí khác	305.780.752.065	549.616.426.043
	<u>5.068.477.567.877</u>	<u>3.647.075.256.150</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012	2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	523.019.401.100	448.555.064.135
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.236.288.241	141.725.201.087
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.106.883.596	7.755.473.997
Khác	658.295.008	79.379
	<u>591.020.867.945</u>	<u>598.035.818.598</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012	2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	-	25.377.064.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.966.604.584	39.067.463.965
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	15.480.851.438	-
Khác	329.124.264	4.350.234.914
	<u>20.776.580.286</u>	<u>68.794.763.342</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2012	2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	423.427.760.401	317.645.112.808
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước bổ sung	47.008.541.958	63.558.620
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>470.436.302.359</u>	<u>317.708.671.428</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, lịch thanh toán các khoản cam kết thuê như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	7.188.223.094	7.188.223.094
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	27.565.696.375	27.565.696.375
Sau năm năm	24.414.393.419	31.795.489.104
	<u>59.168.312.888</u>	<u>66.549.408.573</u>

Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004 với tiền thuê và phí sử dụng hạ tầng phải trả hàng năm là 378.392 Đô la Mỹ/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Ngày 01 tháng 11 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng ở Campuchia với thời hạn 3 năm và tiền thuê hàng tháng là 1.500 Đô la Mỹ/tháng.

Cam kết khác

- Theo Hợp đồng mua bán khí 188/2006-2007/PVGAS/TM-PVFCCO/B1 ngày 31 tháng 3 năm 2006 và các Phụ lục bổ sung với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, giá mua khí tại bể khí Cửu Long trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 6,43 USD/MMBTU (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011: 3,55 USD/MMBTU và từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3,62 USD/MMBTU) và giá khí Nam Côn Sơn trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 6,43 USD/MMBTU (từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011: 3,84 USD/MMBTU và từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3,91 USD/MMBTU).

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.209.946.797.179	3.633.780.353.239
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.628.148.368	278.741.183.307
Đầu tư ngắn hạn	59.477.046.183	202.000.000.000
Đầu tư dài hạn	83.625.067.921	43.591.357.921
Tổng cộng	5.414.677.059.651	4.158.112.894.467
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	416.124.179.960	384.242.351.706
Chi phí phải trả	290.145.735.059	157.644.838.303
Tổng cộng	706.269.915.019	541.887.190.009

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	301.172.880	4.260.029.420	64.381.819.564	147.465.726.357
Euro (EUR)	-	150.052.595	6.940.940.364	39.588.091

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư cổ phiếu, và nhận thấy ngoài khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong) thì không có cổ phiếu nào suy giảm giá trị, do vậy Công ty chỉ thực hiện trích dự phòng giảm giá đầu tư cho khoản đầu tư tại PVC Mekong với số tiền 15.480.851.438 đồng.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một số khoản rủi ro tín dụng bao gồm: phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) về ủy thác vốn đầu tư và lãi ủy thác dự thu đã quá hạn với tổng số tiền 110.143.267.289 đồng; phải thu Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan tiền ứng trước mua hàng hóa với số tiền 9.153.800.000 đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi các khoản phải thu này là rất thấp. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ đối với toàn bộ các khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.209.946.797.179	-	5.209.946.797.179
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.628.148.368	-	61.628.148.368
Đầu tư ngắn hạn	59.477.046.183	-	59.477.046.183
Đầu tư dài hạn	-	83.625.067.921	83.625.067.921
Tổng cộng	5.331.051.991.730	83.625.067.921	5.414.677.059.651
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	416.124.179.960	-	416.124.179.960
Chi phí phải trả	290.145.735.059	-	290.145.735.059
Tổng cộng	706.269.915.019	-	706.269.915.019
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.624.782.076.711	83.625.067.921	4.708.407.144.632
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.633.780.353.239	-	3.633.780.353.239
Phải thu khách hàng và phải thu khác	278.741.183.307	-	278.741.183.307
Đầu tư ngắn hạn	202.000.000.000	-	202.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	43.591.357.921	43.591.357.921
Tổng cộng	4.114.521.536.546	43.591.357.921	4.158.112.894.467
31/12/2011			
Phải trả người bán và phải trả khác	384.242.351.706	-	384.242.351.706
Chi phí phải trả	157.644.838.303	-	157.644.838.303
Tổng cộng	541.887.190.009	-	541.887.190.009
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.572.634.346.537	43.591.357.921	3.616.225.704.458

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.



Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 3 năm 2013



Huỳnh Kim Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc